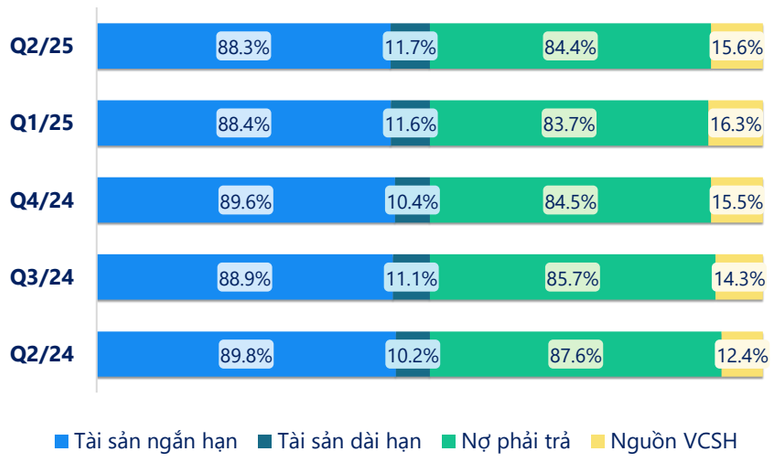
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	28,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	38,627
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	24,194
SL cổ phiếu LH	45,739,793
KLGD BQ 20 phiên (CP)	34,905
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,313
P/E	6.1
EPS	4,715

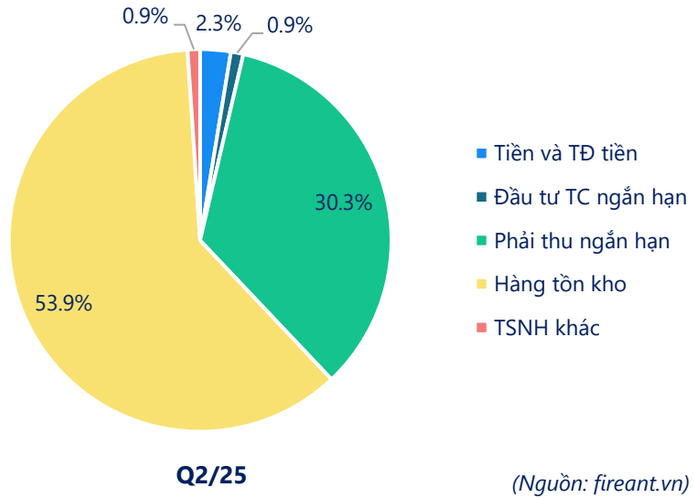
	YTD	1T	3T	6T
L18	-13.6%	-3.4%	-19.2%	-12.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



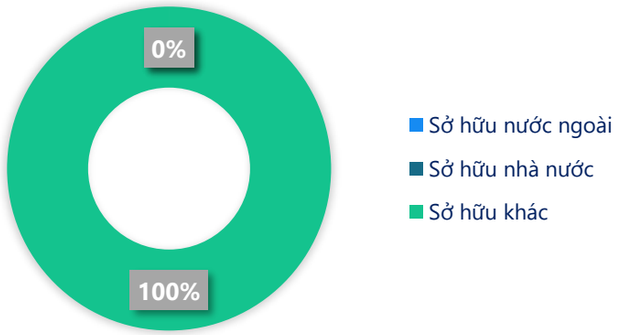
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



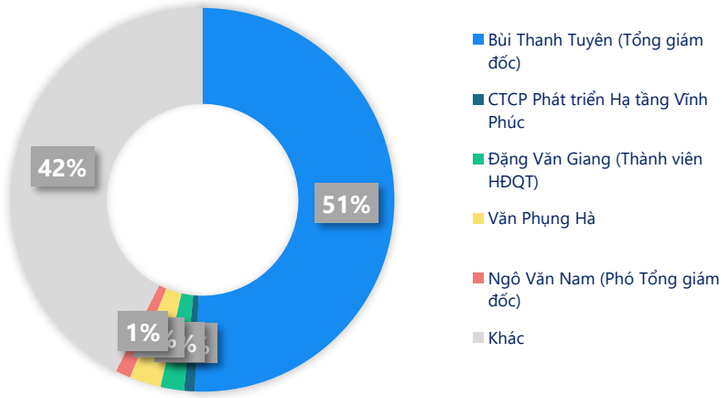
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



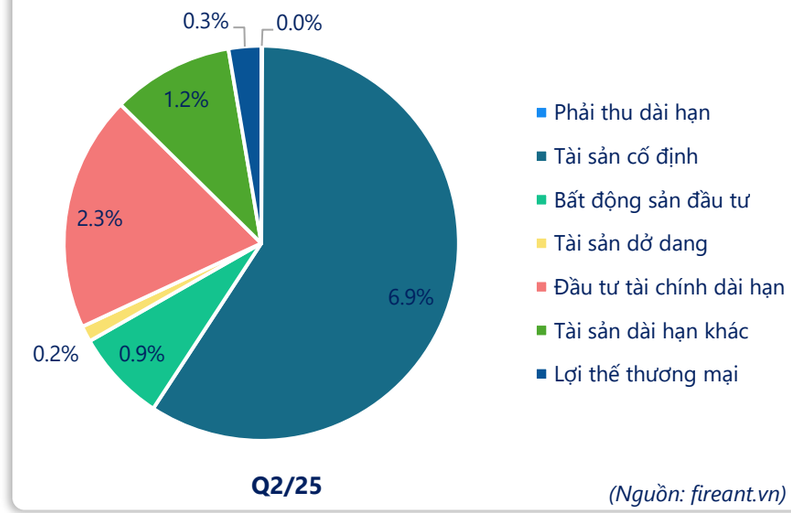
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

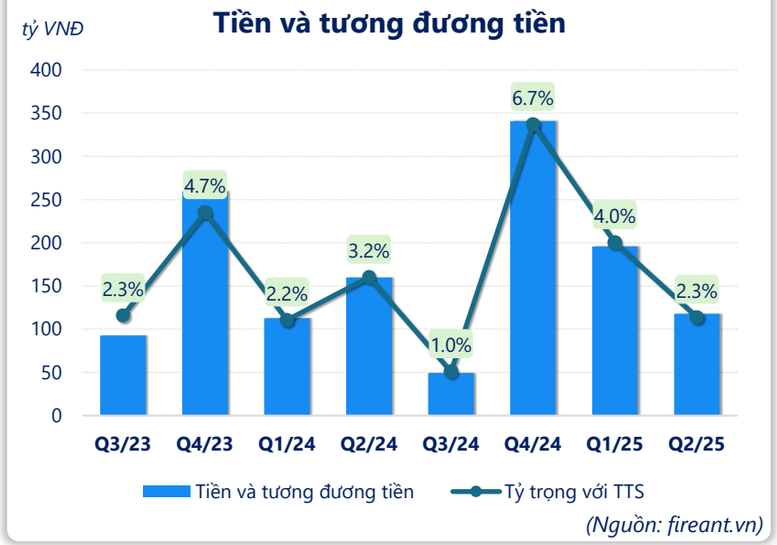


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

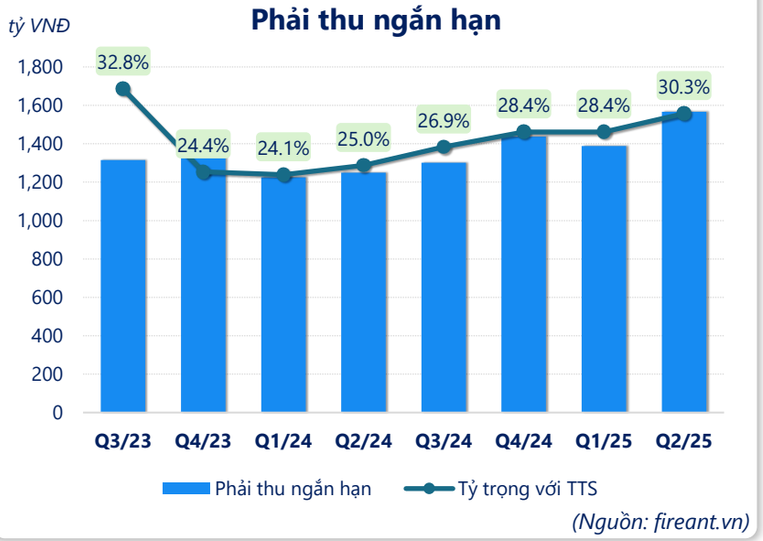
CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)

Tiền và tương đương tiền



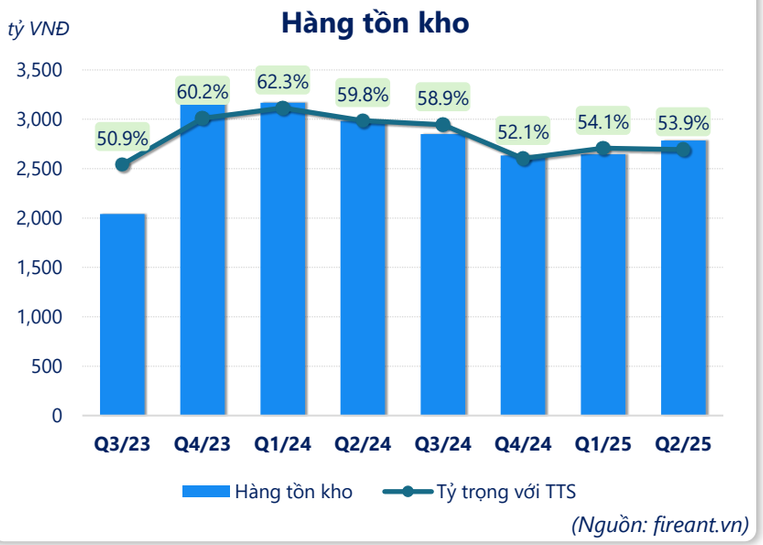
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



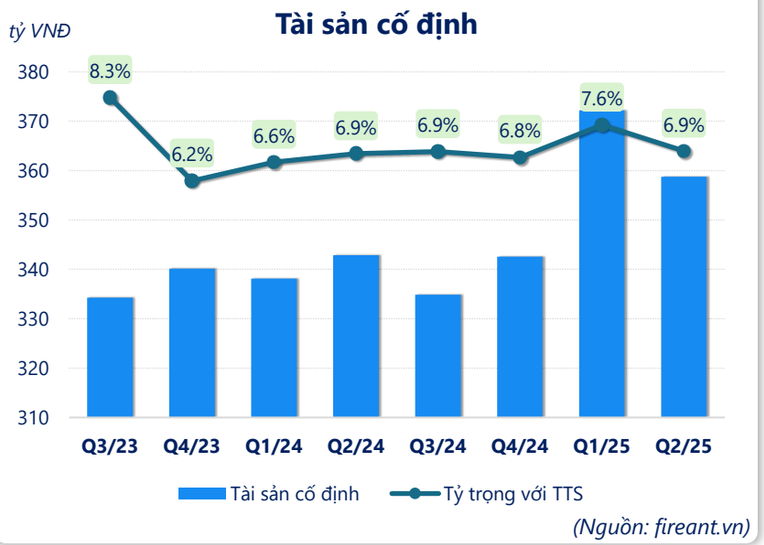
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



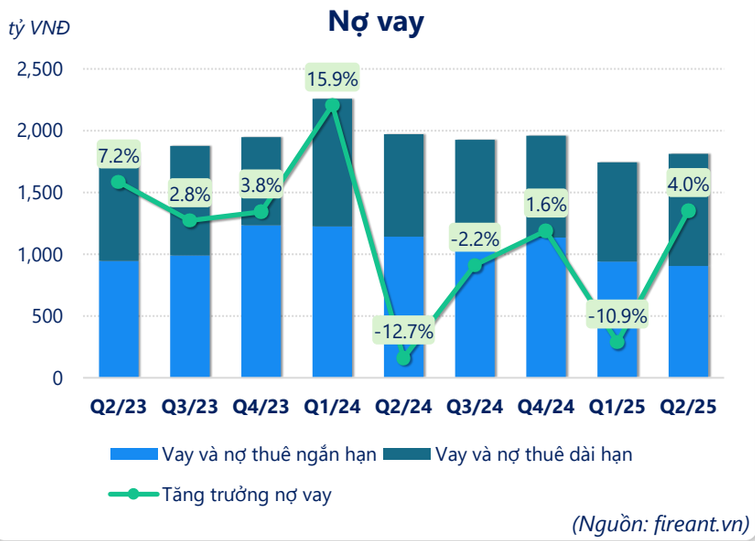
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



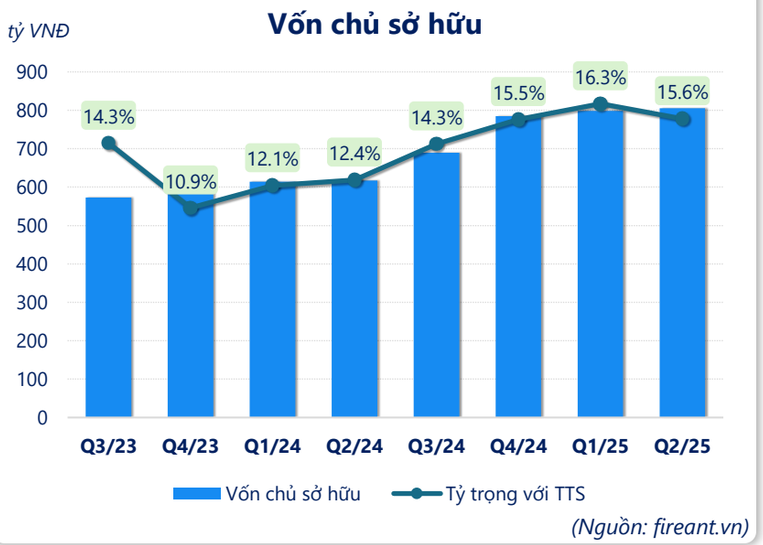
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

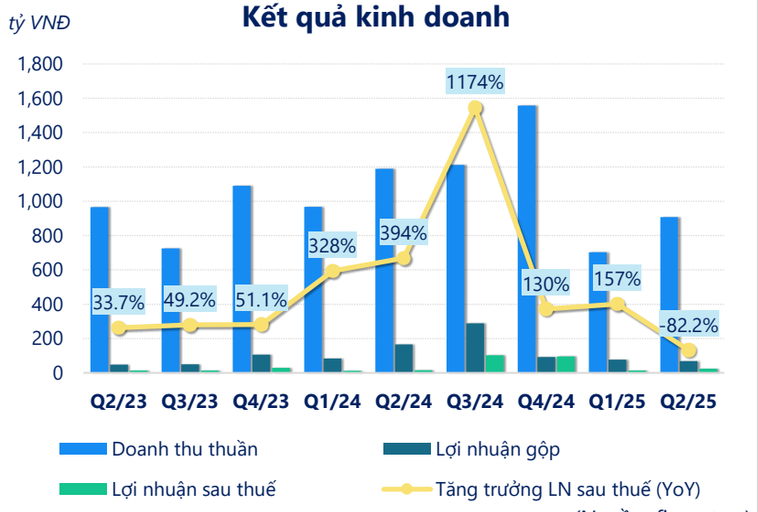


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

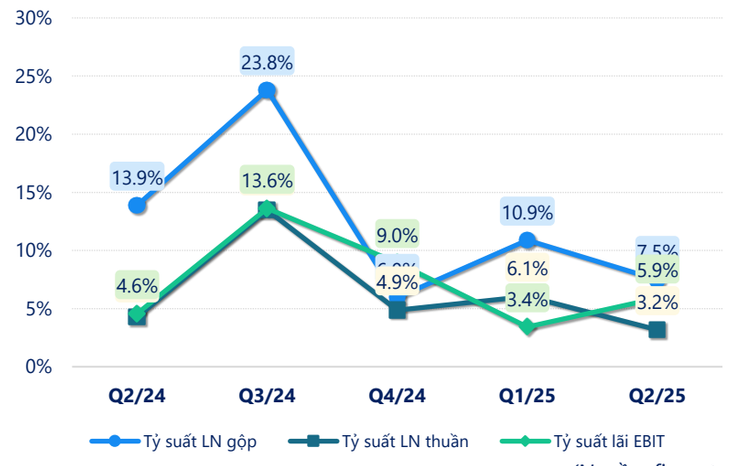
CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)

Kết quả kinh doanh



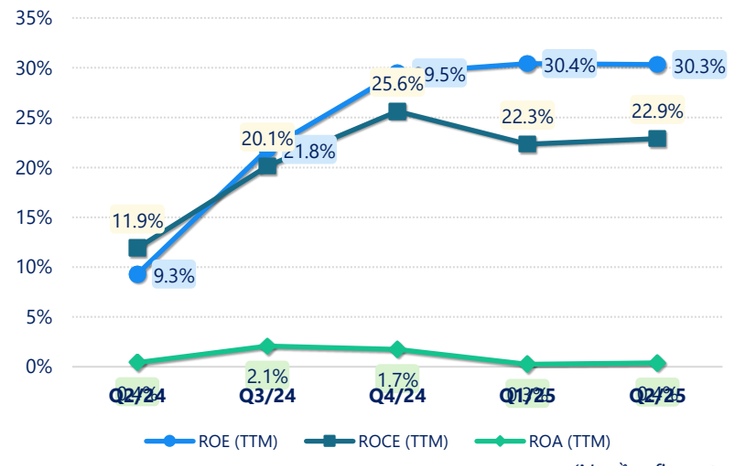
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



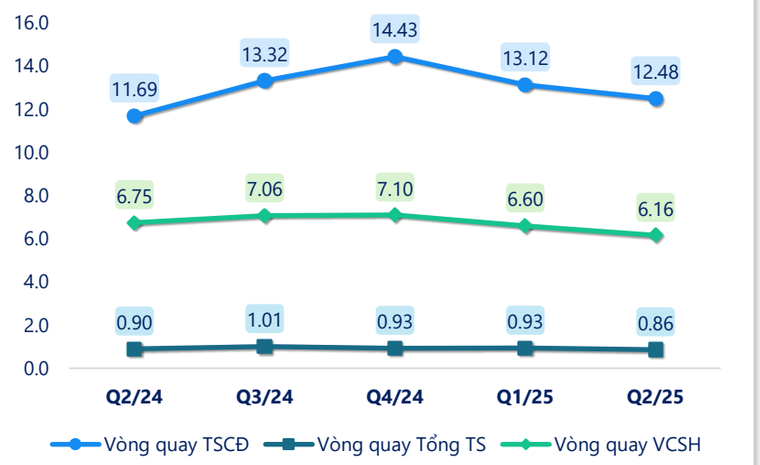
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



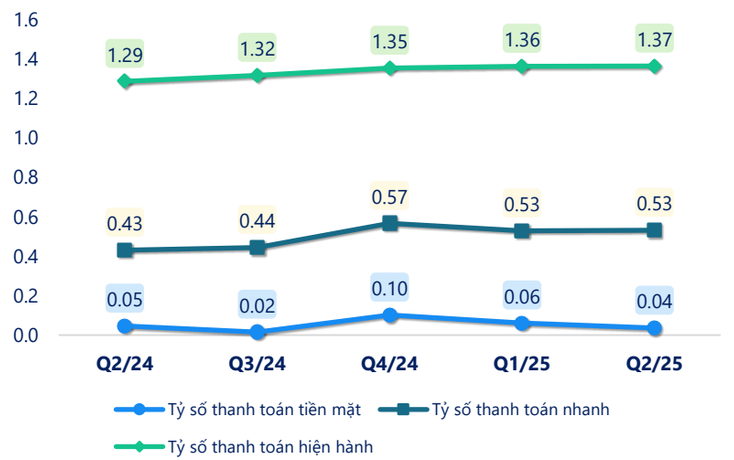
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



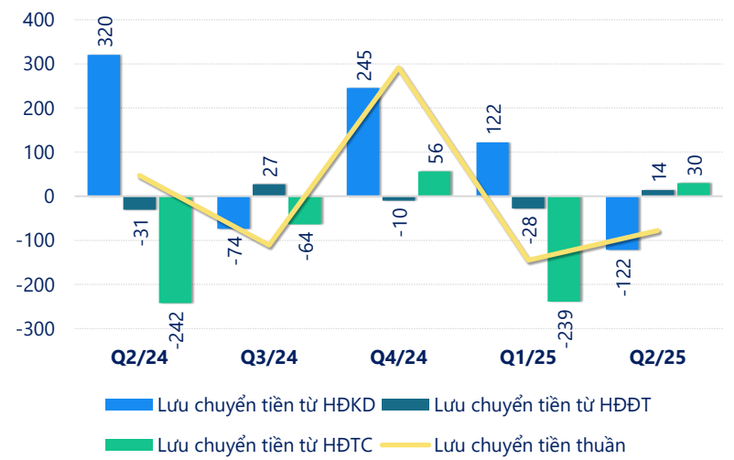
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng số 18 (HNX: L18)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**5,172**	**5,064**	**2.1%**
Tài sản ngắn hạn	4,566	4,539	0.6%
Tiền và tương đương tiền	118	341	-65.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.3	48.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,566	1,446	8.3%
Hàng tồn kho	2,785	2,633	5.8%
Tài sản ngắn hạn khác	47.7	71.2	-33.0%
Tài sản dài hạn	**607**	**525**	**15.6%**
Phải thu dài hạn	0.48	0.03	1392%
Tài sản cố định	359	343	4.7%
Bất động sản đầu tư	45.7	0	
Tài sản dở dang	7.95	3.74	113%
Đầu tư tài chính dài hạn	117	120	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	**60.3**	**42.0**	**43.7%**
Lợi thế thương mại	16.2	17.1	-5.3%
Nợ phải trả	4,367	4,280	2.0%
Nợ ngắn hạn	**3,345**	**3,335**	**0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	905	1,134	-20.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	670	889	-24.6%
Nợ dài hạn	1,023	945	8.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	908	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**805**	**784**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**805**	**784**	**2.7%**
Vốn điều lệ	457	381	20.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,188	1,211	1,558	703	908
Giá vốn hàng bán	1,023	923	1,465	626	840
Lợi nhuận gộp	165	288	92.8	76.4	68.1
Doanh thu HĐTC	0.47	2.20	1.52	1.26	1.59
Chi phí TC	25.2	17.6	35.6	11.5	15.7
Chi phí lãi vay	18.2	17.2	30.4	1.14	25.7
LN trong công ty LKLD	0.17	0.15	0.45	0.00	0.02
Chi phí bán hàng	13.1	7.04	-0.24	2.07	3.18
Chi phí QLDN	76.6	103	-16.6	21.6	21.9
LN thuần từ HĐKD	50.8	163	76.0	42.5	28.8
Lợi nhuận khác	-14.9	-15.5	33.0	-19.6	-0.99
LN trước thuế	35.9	148	109	22.9	27.9
Lợi nhuận sau thuế	15.2	102	95.4	14.4	24.0
LNST của CĐ cty mẹ	18.7	92.0	91.6	12.6	19.5

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	320	-73.9	245	122	-122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-31.0	27.1	-9.79	-27.9	14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-242	-63.7	56.0	-239	29.8
Tiền đầu kỳ	113	160	49.2	341	196
Lưu chuyển tiền thuần	**47.2**	**-111**	**291**	**-145**	**-77.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	160	49.2	341	196	118

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic